

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

Tên Công ty Quản lý quỹ:

Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank

Tên Ngân Hàng Giám Sát:

Deutsche Bank AG, Chi nhánh Hồ Chí Minh

Kỳ báo cáo:

Từ

01/05/2015

Tới 31/05/2015

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
Quỹ đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF (VCBF-TBF)			
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ (NAV) đầu kỳ	77,765,557,052	75,525,594,702
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (=II.1 + II.2), trong đó	(403,923,850)	2,146,451,277
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ trong kỳ	(403,923,850)	2,146,451,277
II.2	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ (=III.1 - III.2)	(111,834,481)	93,511,073
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	215,109,179	641,888,411
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(326,943,660)	(548,377,338)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ cuối kỳ (= I + II + III)	77,249,798,721	77,765,557,052

Ngân Hàng Giám Sát



Trần Đài Trang

Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ

Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG

Chi nhánh Tp. HCM





Đang và Hợp Điều

Giám Đốc Nghiệp Vụ Chứng Khoán

Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG

Chi nhánh Tp. HCM





Phó Tổng Giám Đốc

Công ty Quản lý Quỹ





Phó Tổng Giám Đốc

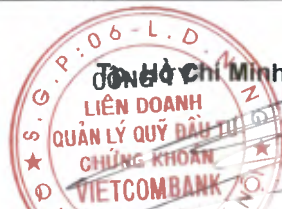
Công ty Quản lý Quỹ





Phó Tổng Giám Đốc

Công ty Quản lý Quỹ



Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank

Tên Ngân Hàng Giám Sát: Deutsche Bank AG, Chi nhánh Hồ Chí Minh

Kỳ báo cáo: Từ 01/05/2015

Tới 31/05/2015

Đơn vị tính: VND

STT

Nội dung

Kỳ báo cáo

Kỳ trước

Quỹ đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF (VCBF-TBF)

I

Giá trị tài sản ròng của quỹ (NAV) đầu kỳ

77,765,557,052

75,525,594,702

II

Thay đổi NAV so với kỳ trước (=II.1 + II.2), trong đó

(403,923,850)

2,146,451,277

II.1

Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ trong kỳ

(403,923,850)

2,146,451,277

II.2

Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ

-

-

III

Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ (=III.1 - III.2)

(111,834,481)

93,511,073

III.1

Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ

215,109,179

641,888,411

III.2

Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ

(326,943,660)

(548,377,338)

IV

Giá trị tài sản ròng của quỹ cuối kỳ (= I + II + III)

77,249,798,721

77,765,557,052

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

- Tên Công ty quản lý quỹ:
- Tên Ngân Hàng Giám Sát:
- Tên quỹ:
- Ngày lập báo cáo:

Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Deutsche Bank AG, Chi nhánh HCM
Quỹ đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF (VCBF-TBF)
Từ 01/05/2015 Đến 31/05/2015

Đơn vị tính: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/ cùng kỳ năm trước (*)
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	20,703,001,023	20,448,536,506	80.67
	Tiền	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng	1,002,788,523	748,324,006	21.79
	Các khoản tương đương tiền	-	-	
	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-	
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	19,700,212,500	19,700,212,500	115.88
I.2	Các khoản đầu tư	56,212,777,000	57,186,549,500	118.47
	Cổ phiếu	56,212,777,000	57,186,549,500	118.47
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận	170,425,000	107,460,000	94.05
1	Cổ tức, trái tức được nhận	170,425,000	107,460,000	94.05
2	Trái tức được nhận	-	-	-
I.4	Lãi được nhận	503,932,378	379,121,634	91.04
I.5	Tiền bán chứng khoán nhờ thu	-	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác	-	-	-
I.7	Các tài sản khác	-	-	-
I.8	Tổng tài sản	77,590,135,401	78,121,667,640	104.23
STT	Nợ phải trả	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/ cùng kỳ năm trước (*)
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán	-	-	-
	Cổ phiếu	-	-	-
	Trái Phiếu	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác	340,336,680	356,110,588	20.85
1	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối	8,008,518	6,121,451	21.06
2	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Cty QLQ	8,008,516	6,121,450	14.54
3	Phải trả thuế	2,919,187	2,592,244	115.85
4	Phải trả do việc mua lại chứng chỉ quỹ	76,394,705	-	5.51
5	Phải trả phí lưu ký	21,000,000	21,000,000	854.88
6	Phí quản trị quỹ	9,809,586	9,493,149	363.03
7	Phải trả phí quản lý quỹ	97,474,339	95,360,364	105.81
8	Phải trả Phí ngân hàng giám sát	23,100,000	23,100,000	854.88
9	Phí đại lý chuyển nhượng	11,550,000	11,550,000	427.44
10	Phải trả Phí môi giới	-	-	-
11	Phải trả Phí kiểm toán	50,057,539	160,780,825	-

12	Thủ lao ban đại diện	12,065,932	5,934,065	38.47
13	Phải trả thuế thu nhập Lương Ban Đại Diện Quỹ	1,340,658	659,340	38.47
14	Chi phí Ban Đại Diện	-	-	-
15	Phải trả khác - hợp đồng repo	-	-	-
16	Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	420,000	210,000	5.13
17	Lãi trả trước	-	-	-
18	Phải trả vay ngắn hạn	-	-	-
19	Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-
20	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	-	-	-
21	Phải trả chi phí lãi vay	-	-	-
22	Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	-	-	-
23	Chi phí in ấn tài liệu	-	-	-
24	Phí giấy phép thành lập	-	-	-
25	Chi phí tư vấn định giá	-	-	-
26	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở	-	-	-
27	Phải trả chi phí họp, Đại hội Nhà Đầu Tư Quỹ mở	-	-	-
28	Chi phí thanh lý tài sản	-	-	-
29	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	18,187,700	13,187,700	363.75
30	Doanh thu ghi nhận trước	-	-	-
31	Các khoản phải trả khác	-	-	-
32	Chi phí quản lý khác	-	-	-
33	Phải trả phí Báo Cáo Thường Niên	-	-	-
34	Phí quản lý thường niên cho SSC	-	-	-
II.3	Tổng nợ	340,336,680	356,110,588	20.85
	Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3)	77,249,798,721	77,765,557,052	106.10
	Tổng số đơn vị quỹ	6,918,115.53	6,928,219.63	97.72
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ	11,166.30	11,224.46	108.58

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
I.	Thu nhập từ hoạt động đầu tư	415,073,759	212,793,819	1,220,521,175
1	Cổ tức, trái tức được nhận	287,693,000	88,770,000	562,728,000
	Cổ tức được nhận	287,693,000	88,770,000	562,728,000
	Trái tức được nhận	-	-	-
2	Lãi được nhận	125,258,462	121,139,934	631,420,973
3	Các khoản thu nhập khác	2,122,297	2,883,885	26,372,202
II	Chi phí	184,825,109	187,955,542	964,060,736
1	Phí quản lý quỹ	97,474,339	95,360,364	481,846,329
2	Phí lưu ký, phí ngân hàng giám sát	45,173,957	44,993,368	231,821,465
2.1	Phí dịch vụ lưu ký	21,000,000	21,000,000	104,963,255

2.2	Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	420,000	210,000	8,190,000
2.3	Phí giám sát	23,100,000	23,100,000	115,459,580
2.4	Phí lưu ký chứng khoán trả cho VSD	653,957	683,368	3,208,630
3	Phí quản trị quỹ, phí đại lý chuyển nhượng	21,451,986	21,100,899	108,535,189
3.1	Phí quản trị quỹ	9,809,588	9,493,149	47,741,759
3.2	Phí đại lý chuyển nhượng	11,642,400	11,607,750	60,793,430
4	Phí kiểm toán	10,276,714	9,945,206	50,057,539
5	Chi phí dịch vụ pháp lý, báo giá, thù lao trả ban đại diện quỹ	6,813,185	6,593,405	33,406,590
5.1	Thù lao ban đại diện	6,813,185	6,593,405	33,406,590
5.3	Phí cung cấp giá chứng khoán	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, bản cáo bạch tóm tắt, sao kê tài khoản, tài liệu nhà đầu tư, chi phí tổ chức họp, ban đại diện quỹ;	615,472	6,974,000	15,089,472
6.1	Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	-	500,000	8,000,000
6.2	Chi phí báo cáo thường niên	-	-	-
6.3	Chi phí Ban Đại Diện	615,472	6,474,000	7,089,472
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản quỹ	509,400	361,500	10,243,408
8	Chi phí lãi vay	-	-	-
9	Các loại phí khác	2,510,056	2,626,800	33,060,744
9.1	Phí ngân hàng	200,056	316,800	4,480,744
9.2	Chi phí in ấn tài liệu	-	-	17,050,000
9.3	Phí giấy phép thành lập	-	-	-
9.4	Dịch vụ bưu chính	-	-	-
9.5	Phí quảng cáo	-	-	-
9.6	Dịch vụ quỹ mở - DBDI	2,310,000	2,310,000	11,550,000
9.7	Phí khác	-	-	-
9.8	Phí quản lý thường niên cho SSC	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)	230,248,650	24,838,277	256,460,439
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	(634,172,500)	2,121,613,000	1,320,451,500
1	Lãi (lỗ) từ thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư	88,459,842	63,515,789	1,059,211,783
2	Thay đổi giá trị các khoản đầu tư trong kỳ	(722,632,342)	2,058,097,211	261,239,717
V	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)	(403,923,850)	2,146,451,277	1,576,911,939
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	77,765,557,052	75,525,594,702	76,934,977,598
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ	(515,758,331)	2,239,962,350	314,821,123
	Trong đó			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ	(403,923,850)	2,146,451,277	1,576,911,939
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	215,109,179	641,888,411	2,053,209,724
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ	(326,943,660)	(548,377,338)	(3,315,300,540)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	77,249,798,721	77,765,557,052	77,249,798,721

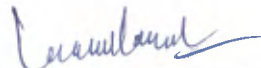
D
 TY
 ANH
 (ĐÃ
 HOÁ
 BAI
 1-TR

TS
 VE
 M
 TR
 P

IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I	Các chỉ tiêu về hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý quỹ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ(%)	1.53%	1.48%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.71%	0.70%
3	Tỷ lệ phí quản trị quỹ, phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác cho tổ chức cung cấp dịch vụ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.34%	0.33%
4	Chi phí kiểm toán (phát sinh)/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.16%	0.15%
5	Chi phí dịch vụ pháp lý, bảo hiểm, thù lao ban đại diện quỹ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.11%	0.10%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2.90%	2.92%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + Tổng giá trị danh mục bán ra)/ Giá trị tài sản ròng trung bình(%)	2.66%	1.87%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	69,282,196,300	69,196,773,700
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ	6,928,219.63	6,919,677.37
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
	số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ	19,645.52	58,342.85
	Giá trị vốn thực huy động trong kỳ	196,455,200	583,428,500
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ	(29,749.62)	(49,800.59)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư	(297,496,200)	(498,005,900)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành	69,181,155,300	69,282,196,300
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ	6,918,115.53	6,928,219.63
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người liên quan cuối kỳ	79.32%	79.28%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	85.21%	85.06%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	37.81%	37.74%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	304	310.00
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng	11,166.30	11,224.46

Ngân Hàng Giám Sát



Trần Đại Trang

Trưởng Ban Dịch vụ Quản Trị Quỹ
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM


Giám đốc Nghiệp vụ Chứng Khoán
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM

Tp.HCM, ngày 05 tháng 06 năm 2015



Phó Tổng Giám Đốc

Công ty Quản lý Quỹ

